

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/10/2019 ĐẾN NGÀY 31/12/2019

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ỐNG THÉP VIỆT ĐỨC VGPIPE
Ký ngày: 22/1/2020 10:25:46

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**850,592,859,971**	**680,739,432,961**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**12,371,928,800**	**10,862,206,505**
111	1. Tiền		12,371,928,800	10,862,206,505
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**523,676,408,402**	**377,199,978,509**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	528,135,002,226	365,268,940,481
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	12,828,128,525	41,339,644,950
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	15,462,409,849	3,340,525,276
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(32,749,132,198)	(32,749,132,198)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**309,797,491,051**	**287,052,100,468**
141	1. Hàng tồn kho		309,797,491,051	287,052,100,468
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4,747,031,718**	**5,625,147,479**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	844,344,212	2,004,812,000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3,902,687,506	3,620,335,479
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**429,556,513,767**	**418,171,733,961**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**49,564,402,292**	**110,340,864,277**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	67,607,630,640
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	49,564,402,292	42,733,233,637
220	**II. Tài sản cố định**		**157,361,688,371**	**85,196,692,383**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	139,353,907,036	70,916,899,820
222	*- Nguyên giá*		*315,044,170,461*	*237,190,269,341*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(175,690,263,425)*	*(166,273,369,521)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	18,007,781,335	14,279,792,563
228	*- Nguyên giá*		*22,365,266,201*	*18,288,889,829*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(4,357,484,866)*	*(4,009,097,266)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**43,940,747,487**	**55,243,213,246**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	43,940,747,487	55,243,213,246
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**146,590,000,000**	**146,590,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		79,950,000,000	79,950,000,000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66,640,000,000	66,640,000,000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**32,099,675,617**	**20,800,964,055**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	32,099,675,617	20,800,964,055
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,280,149,373,738**	**1,098,911,166,922**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**676,314,463,636**	**536,242,854,276**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**649,430,993,291**	**533,751,542,026**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	211,811,577,100	190,165,706,769
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		328,728,594	2,057,123,616
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7,409,343,649	1,085,993,939
314	4.	Phải trả người lao động		9,975,054,100	8,154,010,907
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1,179,632,988	1,091,305,025
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,097,011,319	1,320,028,407
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	17	612,821,735	967,149,533
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	394,097,762,548	311,940,816,240
322	9.	Quỹ khen thưởng phúc lợi		21,919,061,258	16,969,407,590
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**26,883,470,345**	**2,491,312,250**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	17	2,788,232,250	2,491,312,250
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	24,095,238,095	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**603,834,910,102**	**562,668,312,646**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	19	**603,834,910,102**	**562,668,312,646**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		421,115,890,000	375,997,100,000
411a		*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*421,115,890,000*	*375,997,100,000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		69,835,386,699	69,835,386,699
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		32,003,265,614	29,581,701,058
420	4.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,959,882,008	1,959,882,008
421	5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78,920,485,781	85,294,242,881
421a		*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*40,175,452,881*	*21,447,396,846*
421b		*LNST chưa phân phối năm nay*		*38,745,032,900*	*63,846,846,035*
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,280,149,373,738**	**1,098,911,166,922**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**898,454,769,742**	**808,426,351,169**	**4,139,424,376,193**	**4,194,015,191,260**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	4,237,383,071	5,580,653,380	17,932,058,885	26,273,192,637
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**894,217,386,671**	**802,845,697,789**	**4,121,492,317,308**	**4,167,741,998,623**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**829,820,338,546**	**778,650,974,833**	**3,939,239,524,422**	**4,026,332,659,284**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**64,397,048,125**	**24,194,722,956**	**182,252,792,886**	**141,409,339,339**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	6,480,508	1,290,255,302	1,172,443,603	49,711,347,251
22	7. Chi phí tài chính	25	5,926,691,505	4,840,641,611	26,422,289,171	24,494,562,324
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5,925,028,305*	*4,840,197,506*	*26,419,653,971*	*24,474,021,582*
25	8. Chi phí bán hàng	26	21,646,999,265	14,605,812,280	71,223,943,496	60,974,382,547
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7,402,845,519	7,740,325,155	25,241,984,148	29,595,238,494
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**29,426,992,344**	**(1,701,800,788)**	**60,537,019,674**	**76,056,503,225**
31	11. Thu nhập khác	28	304,653,302	330,537,357	955,574,015	333,104,175
32	12. Chi phí khác	29	282,081,569	353,230,580	763,345,630	985,456,817
40	**13. Lợi nhuận khác**		**22,571,733**	**(22,693,223)**	**192,228,385**	**(652,352,642)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
			VND	VND	VND	VND
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**29,449,564,077**	**(1,724,494,011)**	**60,729,248,059**	**75,404,150,583**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	6,012,334,289	(336,873,362)	12,297,956,935	6,420,724,748
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**23,437,229,788**	**(1,387,620,649)**	**48,431,291,124**	**68,983,425,835**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***60,729,248,059***	***75,404,150,583***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10,544,492,413	11,100,078,878
03	- Các khoản dự phòng		-	(360,000,000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		(62,631)	444,105
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(346,415,339)	(46,077,637,388)
06	- Chi phí lãi vay		26,419,653,971	24,474,021,582
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	89,376,134
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***97,346,916,473***	***64,630,433,894***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(107,177,750,555)	10,291,027,331
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(22,745,390,583)	11,334,791,628
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		22,595,869,325	(17,827,727,679)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(10,138,243,774)	(5,581,058,033)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26,423,218,551)	(24,581,372,759)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6,012,716,391)	(9,430,779,530)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2,315,040,000)	(4,649,075,454)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(54,869,574,056)***	***24,186,239,398***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(50,211,592,022)	(32,645,122,196)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		318,181,818	
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	70,000,000,000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28,233,521	46,680,415,166
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(49,865,176,683)***	***84,035,292,970***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3,034,383,446,940	3,015,306,253,110
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2,928,131,262,537)	(3,126,875,226,972)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7,774,000)	(8,076,600)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***106,244,410,403***	***(111,577,050,462)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1,509,659,664**	**(3,355,518,094)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**10,862,206,505**	**14,218,168,704**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		62,631	(444,105)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**12,371,928,800**	**10,862,206,505**

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 13 tháng 03 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 421,115,890,000 đồng; tương đương 42,111,589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất két bạc, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình…);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho…); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700 m2 đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế cao nên Công ty đã thực hiện áp dụng mức khấu hao bằng 2 lần mức hao theo đường thẳng đối với toàn bộ tài sản cố định (trừ nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất) để xác định kết quả sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều Quý tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Quý tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng Quý tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Quý tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng Quý tài chính.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Quý tài chính hiện hành.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	113,954,985	719,252,030
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,257,973,815	10,142,954,475
	12,371,928,800	**10,862,206,505**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư vào Công ty con	**79,950,000,000**	-	**79,950,000,000**	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79,950,000,000	-	79,950,000,000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**66,640,000,000**	-	**66,640,000,000**	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	66,640,000,000	-	66,640,000,000	-
	146,590,000,000	-	**146,590,000,000**	-

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99.94%	99.94%	Sản xuất tôn cán nguội và tôn mạ kẽm

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28.60%	28.60%	Sản xuất thép chất lượng cao

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 31.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Phúc Tiến (TNHH)	55,552,035,781	23,331,636,447
- Doanh nghiệp tư nhân Nam Châm	26,521,614,835	66,273,632,186
- Công ty CP thép Tổng hợp	11,034,989,344	31,808,956,635
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	231,737,465,011	89.722.845.015
- Các khoản phải thu khách hàng khác	203,288,897,255	243,854,715,213
Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu và Thương Mại Tổng Hợp Miền Bắc	-	67,607,630,640
	528,135,002,226	**432,876,571,121**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**23,664,220,194**	**15,422,920,378**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.

6 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Cty cổ phần Xây dựng Quang Minh	1,137,000,000	-	27,069,537,586	-
- Cty TNHH Kiến trúc ACT Việt Nam	4,794,256,677		3,861,626,214	
- Cty TNHH SX Cầu trục và Kết cấu Công nghiệp VNC	1,600,000,000	-		-
- Trả trước cho người bán khác	5,296,871,848	-	10,408,481,150	-
	12,828,128,525	**-**	**41,339,644,950**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về BHXH	1,194,000	-	-	-
Phải thu về BHYT	176,000	-	-	-
Tạm ứng	5,060,658,560	-	1,962,873,600	-
Ký cược, ký quỹ	7,974,980,750	-	1,320,000,000	-
Các khoản chi hộ	2,075,215,746	-		-
Phải thu khác	350,184,793	-	57,651,676	-
	15,462,409,849	-	**3,340,525,276**	-
b) Dài hạn				
Ban QLDA Đầu tư xây dựng Huyện Bình Xuyên (*)	49,122,822,292		42,545,933,637	
UBND xã Đạo Đức	441,580,000		187,300,000	
	49,564,402,292	-	**42,733,233,637**	-

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của Khu đô thị VietDuc Lengend City giai đoạn I (23,6 ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Quang	9,266,128,448	-	9,266,128,448	-
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc	23,483,003,750	-	23,483,003,750	-
	32,749,132,198	-	**32,749,132,198**	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	12,888,286,800	-
Nguyên liệu, vật liệu	133,876,965,216	-	104,743,146,571	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6,375,207,417	-	7,192,533,799	-
Thành phẩm	169,545,318,418	-	162,228,133,298	-
	309,797,491,051	-	**287,052,100,468**	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	43,940,747,487	55,243,213,246
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh (1)	8,574,545,454	8,574,545,454
- Trung tâm thương mại Mê Linh (4)	-	1,365,696,273
- Dự Án VietDuc Lengend City (2)	35,366,202,033	23,431,836,894
- Nhà Biệt Thự BT5 - Splendora (3)	-	21,871,134,625
	43,940,747,487	**55,243,213,246**

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m2 xuống còn 4.248m2; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Lengend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:

+ Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
+ Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 25ha.
+ Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Lengend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	97,870,542,413	111,107,287,902	26,613,864,308	1,598,574,718	237,190,269,341
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	71,322,865,002	6,446,042,482			77,768,907,484
-Mua trong năm	-		864,204,545	-	864,204,545
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(779,210,909)	-	(779,210,909)
Số dư cuối năm	**169,193,407,415**	**117,553,330,384**	**26,698,857,944**	**1,598,574,718**	**315,044,170,461**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41,758,707,299	102,190,429,107	20,725,658,397	1,598,574,718	166,273,369,521
- Khấu hao trong năm	5,126,840,731	3,129,973,942	1,939,290,140		10,196,104,813
- Thanh lý, nhượng bán	-		(779,210,909)	-	(779,210,909)
Số dư cuối năm	**46,885,548,030**	**105,320,403,049**	**21,885,737,628**	**1,598,574,718**	**175,690,263,425**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	56,111,835,114	8,916,858,795	5,888,205,911	-	70,916,899,820
Tại ngày cuối năm	**122,307,859,385**	**12,232,927,335**	**4,813,120,316**	**-**	**139,353,907,036**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.581.346.651 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	18,219,064,829	69,825,000	18,288,889,829
- Mua trong năm	4,076,376,372	-	4,076,376,372
Số dư cuối năm	**22,295,441,201**	**69,825,000**	**22,365,266,201**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,939,272,266	69,825,000	4,009,097,266
- Khấu hao trong năm	348,387,600	-	348,387,600
Số dư cuối năm	**4,287,659,866**	**69,825,000**	**4,357,484,866**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14,279,792,563	-	14,279,792,563
Tại ngày cuối năm	**18,007,781,335**	-	**18,007,781,335**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí quảng cáo	791,290,323	1,124,000,000
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	53,053,889	514,812,000
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	366,000,000
		844,344,212	**2,004,812,000**
b)	**Dài hạn**		
	Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	5,705,688,569	5,882,153,165
	Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	6,120,000,000	9,360,000,000
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	13,623,684,101	306,234,835
	Chi phí quảng cáo	486,756,704	847,513,400
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,163,546,243	4,405,062,655
		32,099,675,617	**20,800,964,055**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP Thương mại HPM	87,986,126,779	87,986,126,779	80,115,089,510	80,115,089,510
- Cty CP TM và Vận tải Việt Đức	67,909,931,605	67,909,931,605	34,352,486,050	34,352,486,050
-Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	31,840,048,680	31,840,048,680
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dư	1,025,965,874	1,025,965,874	23,862,848,152	23,862,848,152
- Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung	37,925,992,271	37,925,992,271		
- Phải trả các đối tượng khác	16,963,560,571	16,963,560,571	19,995,234,377	19,995,234,377
	211,811,577,100	**211,811,577,100**	**190,165,706,769**	**190,165,706,769**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	59,809,004,826	59,809,004,826	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	101,484,655	101,484,655	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1,002,716,391	12,297,956,935	6,012,716,391	-	7,287,956,935
Thuế Thu nhập cá nhân	-	83,277,548	787,996,010	749,886,844	-	121,386,714
Thuế Tài nguyên	-	-	2,923,000	2,923,000	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	582,514,250	582,514,250	-	-
Các loại thuế khác	-		4,000,000	4,000,000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	103,000,000	103,000,000	-	-
	-	**1,085,993,939**	**73,688,879,676**	**67,365,529,966**	**-**	**7,409,343,649**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	37,691,719	41,256,299
- Trích trước tiền điện	482,941,269	371,048,726
- Chi phí phải trả khác	659,000,000	679,000,000
	1,179,632,988	**1,091,305,025**

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	369,769,800	662,018,600
- Bảo hiểm y tế	-	11,585,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	76,000	-
- Bảo hiểm tai nạn lao động	19,000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229,823,323	237,597,323
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,133,612	55,948,610
	612,821,735	**967,149,533**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,788,232,250	2,491,312,250
	2,788,232,250	**2,491,312,250**

18 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (1)	217,599,632,584	217,599,632,584	1,744,125,053,759	1,651,000,000,000	310,724,686,343	310,724,686,343
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên (2)	58,708,912,585	58,708,912,585	800,483,867,550	806,121,499,495	53,071,280,640	53,071,280,640
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (3)		-	372,520,588,347	343,423,554,687	29,097,033,660	29,097,033,660
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - [illegible] (4)	35,632,271,071	35,632,271,071	91,953,937,284	127,586,208,355	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	**1,204,761,905**	-	**1,204,761,905**	**1,204,761,905**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên (5)	-	-	1,204,761,905	-	1,204,761,905	1,204,761,905
	311,940,816,240	**311,940,816,240**	**3,010,288,208,845**	**2,928,131,262,537**	**394,097,762,548**	**394,097,762,548**
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -	-	-	25,300,000,000		25,300,000,000	25,300,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả				1,204,761,905	(1,204,761,905)	(1,204,761,905)
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	-	-	**25,300,000,000**	**1,204,761,905**	**24,095,238,095**	**24,095,238,095**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 19/11/2018, Hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 15/11/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký đến hết ngày 15/01/2020;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại là 6,6%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và Ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác; Các công nợ phải thu khách hàng lớn.

(2) Hợp đồng tín dụng số 19.65/2019-HĐCVHM/NHCT262- ONG THEP VIET DUC ngày 10/10/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký đến hết ngày 10/10/2020;
+ Lãi suất cho vay: thả nổi, lãi suất áp dụng đối với dư nợ vay hiện tại 6,4%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu khách hàng lớn.

(3) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 122/KHDN-LTK/2018 ngày 04 tháng 03 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 7.3%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: hàng tồn kho luân chuyển và ký quỹ số tiền tối thiểu 5% đối với mỗi lần đề nghị phát hành L/C.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HDTD ngày 27 tháng 09 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 42 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư tòa nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty CP Ống thép Việt Đức VGPIPE;
+ Thời hạn duy trì hạn mức là 72 tháng tính từ ngày ký hợp đồng;
+ Lãi suất cho vay: theo thỏa thuận hai bên căn cứ trên cung cầu vốn thị trường, lãi suất áp dụng với dư nợ hiện tại là 10%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB762810 do Sở tài nguyên và môi trường Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 18/01/2008

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**375,997,100,000**	**69,835,386,699**	**28,297,556,108**	**1,959,882,008**	**21,447,396,846**	**497,537,321,661**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	68,983,425,835	68,983,425,835
Tạm trích lập các quỹ từ nguồn lợ nhuận năm 2018	-	-	1,284,144,950		(5,136,579,800)	(3,852,434,850)
Số dư cuối kỳ trước	**375,997,100,000**	**69,835,386,699**	**29,581,701,058**	**1,959,882,008**	**85,294,242,881**	**562,668,312,646**
Số dư đầu năm nay	**375,997,100,000**	**69,835,386,699**	**29,581,701,058**	**1,959,882,008**	**85,294,242,881**	**562,668,312,646**
Tăng vốn trong năm này	45,118,790,000	-	-	-	(45,118,790,000)	-
Lãi trong năm nay	-	-		-	48,431,291,124	48,431,291,124
Phân phối lợi nhuận			2,421,564,556		(9,686,258,224)	(7,264,693,668)
Số dư cuối năm nay	**421,115,890,000**	**69,835,386,699**	**32,003,265,614**	**1,959,882,008**	**78,920,485,781**	**603,834,910,102**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2019 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2019 VND
Ông Lê Minh Hải	20.18%	85,000,000,000	7.60%	28,575,000,000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10.75%	45,250,000,000	6.28%	23,624,990,000
Bà Lê Khánh Huyền	8.24%	34,700,000,000	2.30%	8,660,000,000
Ông Lê Quốc Khánh	5.15%	21,700,000,000	2.66%	10,000,000,000
Bà Nguyễn Thị Nhi	5.60%	23,585,200,000	0.85%	3,210,000,000
Các cổ đông khác	50.08%	210,880,690,000	80.30%	301,927,110,000
	100%	**421,115,890,000**	**100%**	**375,997,100,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	421,115,890,000	375,997,100,000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*375,997,100,000*	*375,997,100,000*
- *Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2017*	*45,118,790,000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*421,115,890,000*	*375,997,100,000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*237,597,323*	*245,673,923*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(7,774,000)*	*(8,076,600)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	*(7,774,000)*	*(8,076,600)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*229,823,323*	*237,597,323*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42,111,589	37,599,710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42,111,589	37,599,710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42,111,589*	*37,599,710*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42,111,589	37,599,710
- *Cổ phiếu phổ thông*	*42,111,589*	*37,599,710*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	32,003,265,614	29,581,701,058
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,959,882,008	1,959,882,008
	33,963,147,622	**31,541,583,066**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2,506.54	4,308.72

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1,692,921,621,525	1,994,814,396,326
Doanh thu bán thành phẩm	2,433,807,546,488	2,184,973,071,866
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12,695,208,180	8,657,949,541
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	5,569,773,527
	4,139,424,376,193	**4,194,015,191,260**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 31.)	**163,812,979,686**	**69,073,993,300**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17,665,165,056	25,991,409,289
Hàng bán bị trả lại	266,893,829	281,783,348
	17,932,058,885	**26,273,192,637**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,684,496,299,303	1,972,654,800,822
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2,248,592,229,449	2,044,688,091,616
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,150,995,670	3,510,035,102
Thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	5,479,731,744
	3,939,239,524,422	**4,026,332,659,284**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28,233,521	2,105,137,388
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1,138,635,037	3,426,132,450
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	43,972,500,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5,512,414	207,577,413
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	62,631	
	1,172,443,603	**49,711,347,251**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	26,419,653,971	24,474,021,582
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,635,200	20,096,637
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	444,105
	26,422,289,171	**24,494,562,324**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	759,872,702	2,056,619,953
Chi phí nhân công	13,494,446,077	11,710,796,763
Chi phí khấu hao tài sản cố định	988,994,047	1,548,190,436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53,517,062,810	43,459,663,034
Chi phí khác bằng tiền	2,463,567,860	2,199,112,361
	71,223,943,496	**60,974,382,547**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,720,883,742	7,525,162,876
Chi phí nhân công	15,201,472,300	14,530,965,716
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,291,993,864	2,363,520,349
Thuế, phí, lệ phí	867,798,284	891,496,758
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(360,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,273,318,778	2,224,607,457
Chi phí khác bằng tiền	2,886,517,180	2,419,485,338
	25,241,984,148	**29,595,238,494**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC	318,181,818	
Thu nhập từ tiền phạt, tiền đền bù tổn thất	630,115,000	19,996,000
Thu nhập sau khi giải thể VGID		313,033,000
Thuế được giảm	2,620,748	-
Thu nhập khác	4,656,449	75,175
	955,574,015	**333,104,175**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Khấu hao TSCĐ vượt quy định	504,219,996	504,219,996
Các khoản bị phạt, truy thu	103,000,000	132,786,159
Tiền thù lao HĐQT, BKS	156,000,000	348,000,000
Chi phí khác	125,634	450,662
	763,345,630	**985,456,817**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

		Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		VND	VND
a	***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh***		
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60,729,248,059	75,314,108,800
	Các khoản điều chỉnh tăng	763,219,996	985,006,155
	Các khoản điều chỉnh giảm	2,683,379	(44,285,533,000)
	- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(43,972,500,000)*
	- *Thu nhập sau khi giải thể VGID*	-	*(313,033,000)*
	- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*62,631*	
	- *Thu tiền phạt*	-	
	- *KBNN hoàn tiền thuế nộp thừa do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ*	*2,620,748*	
	Thu nhập chịu thuế TNDN	61,489,784,676	32,013,581,955
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12,297,956,935**	**6,402,716,391**
	Thuế TNDN truy thu của năm theo quyết định thanh tra thuế		89,376,134
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1,002,716,391	3,923,395,039
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6,012,716,391)	(9,412,771,173)
	Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**7,287,956,935**	**1,002,716,391**
b	***Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản***		90,041,783
	Thu nhập tính thuế TNDN	-	90,041,783
	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**18,008,357**
	Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của HĐKD bất động	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(18,008,357)
	Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**-**	**-**

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		**163,812,979,686**	**69,073,993,300**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	163,812,979,686	68,541,770,069
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	26,986,000
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	505,237,231
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		**189,060,000**	**1,023,121,656**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	189,060,000	126,660,000
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	83,990,256
Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	812,471,400
Lãi cho vay vốn		**-**	**1,400,361,111**
Công ty CP Sản xuất thép Việt Đức	Công ty liên kết	-	1,400,361,111

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**23,664,220,194**	**15,422,920,378**
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	(*)	23,664,220,194	14,362,920,931
Công ty CP Thép Việt Đức	Công ty con	-	1,059,999,447
Phải thu khác		**2,075,215,746**	-
Công ty CP thép Việt Đức	Công ty con	2,075,215,746	

(*) Tổng Giám đốc Công ty CP Thép và Vật tư Công Nghiệp là vợ của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018.

Võ Thị Hồng Thắm	**Nguyễn Thị Thúy**	**Nguyễn Hữu Thể**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Vĩnh Phúc, ngày 21 tháng 01 năm 2020